TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

– ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

– ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

– ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh*** *tham gia phiên tòa:* Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 911/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Diễm K, sinh năm: 1991
Địa chỉ: Số A7/26 ấp M, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Phước L, sinh năm: 1977
Địa chỉ: Số A7/26 ấp M, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2019; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 31/12/2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Diễm K trình bày:

Bà K và ông Nguyễn Phước L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B,

Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01/2009 cấp ngày 14/02/2009. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp. Ông L không chăm lo, quan tâm đến gia đình, con cái; dẫn đến vợ chồng hay gây gỗ, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Cả hai đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay bà K nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Tường V, ngày 26/12/2009 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Ngọc Như P, sinh ngày 06/12/2016 (Giới tính: Nữ). Khi ly hôn, bà K yêu cầu được nuôi trẻ V và trẻ P; không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà K xác nhận không có.

Theo bản tự khai ngày 23/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Phước L trình bày: Ông L xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Huỳnh Thị Diễm K là đúng. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng. Ông L vẫn còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Tường V, ngày 26/12/2009 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Ngọc Như P, sinh ngày 06/12/2016 (Giới tính: Nữ).

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác nhận không có.

Tại phiên tòa, ông L vẫn giữ nguyên ý kiến, không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, thương con.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

– Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án và về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

– Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị Diễm K khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Phước L; bị đơn hiện cư trú tại xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Diễm K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà K.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ vợ chồng: Bà K và ông L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01/2009 cấp ngày 14/02/2009; do đó có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà K và ông L là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà K xác định giữa bà và ông L mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, vì vậy bà K yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông L. Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà K và ông L hiện không còn chung sống với nhau, về mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chính quyền địa phương không rõ. Về phía ông L có ý kiến quá trình vợ chồng chung sống với nhau không có mâu thuẫn gì trầm trọng; tuy nhiên, kể từ khi bà K nộp đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không có biện pháp nào để nhằm hàn gắn hạnh phúc gia đình; mỗi người sinh sống một nơi và ông L cũng không có biểu hiện nào nhằm tạo sự tin tưởng để bà K thay đổi ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà K và ông L đã từ lâu hai bên ít còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, cuộc sống hôn nhân không đạt được mục đích. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Diễm K đối với ông Nguyễn Phước L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về con chung, bà K yêu cầu được nuôi 02 trẻ Nguyễn Thị Tường V, ngày 26/12/2009 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Ngọc Như P, sinh ngày 06/12/2016 (Giới tính: Nữ), không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay trẻ V và trẻ P đang sinh sống cùng với bà K; việc chăm sóc, nuôi dưỡng do bà K trực tiếp trông nom, nuôi dạy trẻ; đồng thời căn cứ vào biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/11/2019 về nguyện vọng của trẻ V mong muốn được ở với mẹ nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà K là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao trẻ V và trẻ P cho bà K trực

tiếp nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con mặc dù bà K không yêu cầu nhưng đây là quyền lợi của các trẻ, vì vậy Hội đồng xét xử xét tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ V và trẻ P đối với ông L cho đến khi có đơn yêu cầu.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà K và ông L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 8; Điều 9; Điều 51, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83, 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Kiễm K đối với ông Nguyễn Phước L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Kiễm K được ly hôn với ông Nguyễn Phước L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01/2009 đăng ký ngày 14 tháng 02 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Huỳnh Thị Kiễm K đối với ông Nguyễn Phước L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao các trẻ Nguyễn Thị Tường V, ngày 26/12/2009 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Ngọc Như P, sinh ngày 06/12/2016 (Giới tính: Nữ) cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông L khi có đơn yêu cầu.

Ông Nguyễn Phước L có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết có thể xin thay đổi nuôi con hoặc đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà K và ông L xác nhận không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Diễm K chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002716 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

II. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. Bình Chánh;
- UBND X. N, H. B, TP. HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khương